

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 9 - THANH HÓA
Bản án số: 02/2025/KDTM-ST

Ngày 25 - 9 - 2025

*“Về việc: Tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa”*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Huyền

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Mai Văn Thông

2. Ông Mai Đức Danh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lữ Thị Hải Vân - Là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thanh Hóa.

- Đại diện VKSND khu vực 9 - Thanh Hoá tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc D - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thanh Hóa, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý 47/2025/TLST-DS ngày 19/5/2025 về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 01/2025/QĐXXST-KDTM ngày 29 tháng 8 năm 2025 của TAND khu vực 9 - Thanh Hóa giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty cổ phần C1. Việt Nam

Địa chỉ trụ sở: KCN B, phường L, tỉnh Đồng Nai

Đại diện theo pháp luật: Ông Pawalit U- A - Tổng giám đốc.

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Lê Văn C - Sinh năm 1970

Địa chỉ: Số B đường C, phường T, tỉnh Đồng Nai

Bị đơn: 1. Ông Trần Văn Đ - Sinh năm 1973

2. Bà Nguyễn Thị Việt H - Sinh năm 1978

Cùng địa chỉ: Thôn P, phường N, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là ông Lê Văn C có mặt; bị đơn là ông Trần Văn Đ và chị Nguyễn Thị Việt H vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cũng như trong quá trình giải quyết vụ án đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty cổ phần C1. Việt Nam trình bày:

Ngày 08/11/2022, công ty cổ phần C1. Việt Nam và bà Nguyễn Thị Việt H ký hợp đồng mua bán 47208/HĐMB về việc mua bán các loại thức ăn thủy sản. Nội dung: Công ty cổ phần C1. Việt Nam đồng ý bán cho bà Nguyễn Thị Việt H các loại thức ăn thủy sản theo từng đơn đặt hàng của bà H. Giá mua bán xác định dựa trên thông tin bảng báo giá của công ty tại thời điểm đặt hàng. Mục đích mua hàng: Tiêu dùng tại các cơ sở nuôi trồng thủy hải sản của bà H hoặc nơi bà H có tham gia đầu tư. Trong hợp đồng có thỏa thuận các nội dung: phương thức đặt hàng, giao nhận hàng, trả hàng, phương thức thanh toán, bảo lãnh thanh toán, gia hạn thanh toán, hiệu lực và chấm dứt hợp đồng, cam kết và các thỏa thuận khác. Sau khi ký kết hợp đồng, bà H và Công ty đã thực hiện việc mua bán hàng hóa, thanh toán đầy đủ theo từng đơn hàng. Trong tháng 9/2023 bà H tiếp tục đặt hàng và được Công ty giao hàng đầy đủ, tuy nhiên, khi đến hạn thanh toán thì bà H chỉ thanh toán được một phần tiền của đơn hàng, không thực hiện nghĩa vụ thanh toán của các đơn hàng từ ngày 11/09/2023 đến ngày 07/12/2023 cho Công ty. Tính đến nay, bà H còn nợ tiền hàng với số tiền là 1.546.502.625 đồng (Một tỷ năm trăm bốn mươi sáu triệu năm trăm lẻ hai ngàn sáu trăm hai mươi lăm đồng).

Ngày 01/01/2023, Công ty cổ phần C1 ký Hợp đồng mua bán số 14203/HĐMB- CPSH ngày 01/01/2023 với ông Trần Văn Đ về việc mua bán các loại thức ăn thủy sản. Nội dung: Công ty cổ phần C1. Việt Nam đồng ý bán cho ông Trần Văn Đ các sản phẩm sử dụng trong nuôi trồng thủy sản. Giá mua bán xác định dựa trên thông tin bảng báo giá của công ty tại thời điểm đặt hàng. Mục đích mua hàng: Tiêu dùng tại các cơ sở nuôi trồng thủy hải sản của ông Đ hoặc nơi ông Đ có tham gia đầu tư. Trong hợp đồng có thỏa thuận các nội dung: phương thức đặt hàng, giao nhận hàng, trả hàng, phương thức thanh toán, bảo lãnh thanh toán, gia hạn thanh toán, hiệu lực và chấm dứt hợp đồng, cam kết và các thỏa thuận khác. Sau khi ký kết hợp đồng, ông Đ và Công ty đã thực hiện việc mua bán hàng hóa, thanh toán đầy đủ theo từng đơn hàng. Trong tháng 9/2023 ông Đ tiếp tục đặt hàng và được Công ty cổ phần C1 giao hàng đầy đủ, tuy nhiên, khi đến hạn thanh toán thì ông Đ chỉ thanh toán được một phần tiền của đơn hàng, không thực hiện nghĩa vụ thanh toán của các đơn hàng từ ngày 14/09/2023 đến ngày 07/10/2023 cho Công ty cổ phần C1 và đến thời điểm hiện nay ông Đ còn nợ tiền hàng với số tiền là 76.375.817 đồng (Bảy mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi lăm ngàn tám trăm mười bảy đồng).

Tổng số tiền mua hàng mà bà H và ông Đ chưa thanh toán cho công ty là:
 $1.546.502.625 \text{ đồng} + 76.375.817 \text{ đồng} = 1.622.878.442 \text{ đồng}$

Bà Nguyễn Thị Việt H và ông Trần Văn Đ là vợ chồng. Vợ chồng ông bà có cơ sở nuôi tôm tại xã T, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa (nay là phường N, tỉnh Thanh Hóa). Việc nuôi tôm do cả hai vợ chồng cùng thực hiện, ông Đ và bà H mua các sản phẩm của công ty đều để phục vụ cơ sở nuôi tôm nói trên. Nay ông bà không trả tiền hàng cho công ty nên công ty khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông bà phải thanh toán toàn bộ số tiền nợ cho công ty là 1.622.878.442 đồng và lãi chậm thanh toán là 0.03%/ngày.

Tiền lãi chậm trả tính từ ngày 1/1/2025 đến ngày 25/9/2025 là: 1.622.878.442 đồng x 0.03%/ngày x 268 ngày = 130.479.427 đồng.

Tổng cộng số tiền nợ gốc và lãi bà H và ông Đ phải thanh toán cho Công ty tính đến ngày 25/9/2025 là: 1.622.878.442 đồng + 130.479.426 đồng = 1.753.357.869 đồng.

Yêu cầu ông Đ bà H phải tiếp tục trả lãi chậm trả kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử cho đến khi hoàn tất nghĩa vụ thanh toán.

- Ý kiến trình bày của bị đơn ông Trần Văn Đ tại Bản tự khai:

Ông Trần Văn Đ làm nghề nuôi tôm từ năm 2006. Năm 2021, ông có đăng ký thành lập hộ kinh doanh Trần Văn Đ, có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh. Ngành nghề kinh doanh: Nuôi trồng T (0322). Chủ yếu là nuôi tôm. Địa điểm nuôi là tại xã T, thị xã N, Thanh Hóa.

Quá trình nuôi tôm từ năm 2006, ông Đ có mua thức ăn chăn nuôi tôm của công ty Cổ phần C1. Ông có ký nhiều hợp đồng mua bán thức ăn trong nhiều năm nhưng đã thanh toán đủ cho công ty. Chỉ còn nợ lại tiền tại hai hợp đồng mua bán:

- Hợp đồng mua bán do ông Trần Văn Đ đại D1 ký: Hợp đồng mua bán số 4203/HĐMB-CPSH đề ngày 01/01/2023, ông Đ còn nợ công ty số tiền 76.375.817đ.

- Hợp đồng mua bán do vợ ông Đ là bà Nguyễn Thị Việt H đại diện ký: Hợp đồng mua bán số 47208/HĐMB ngày 08/11/2022, bà H còn nợ số tiền 1.546.502.625đ.

Tổng số tiền vợ chồng ông nợ để mua thức ăn nuôi tôm phục vụ hộ kinh doanh là: 1.622.878.442đ (Một tỉ sáu trăm hai mươi hai triệu tám trăm bảy tám nghìn bốn trăm hai mươi hai đồng).

Ông có nguyện vọng, hợp đồng nào bà H ký thì bà H tự trả tiền, còn hợp đồng nào ông Đ ký thì ông sẽ có trách nhiệm tự trả tiền cho công ty. Vì khi vợ ông là bà Nguyễn Thị Việt H ký hợp đồng ngày 08/11/2022 thì ông không được biết. Ông cho rằng để gia đình ông lâm vào hoàn cảnh khó khăn như bây giờ là do công ty C1 có chính sách bán hàng không hợp lý. Từ năm 2006 đến năm 2022, ông Trần Văn Đ Đ1 tự đứng ra mua bán hàng hoá với công ty, ông là người chủ động trong việc nuôi tôm. Tuy nhiên, đến tháng 11 năm 2022, công ty C1 đã chủ động

ký kết hợp đồng mua bán thức ăn với vợ của ông là Nguyễn Thị Việt H mà không thông báo cho ông biết. Bà H đã không biết tính toán dẫn đến làm ăn thua lỗ. Sau này, khi ông Đ biết số nợ đó, ông đã cố gắng thương lượng với công ty C1 để tiếp tục cung ứng thức ăn để nuôi nốt vụ tôm còn lại để có thể thu hoạch nhưng công ty C1 không cung cấp thức ăn nữa dẫn đến gia đình ông không còn thức ăn cho tôm dẫn đến tôm chết hàng loạt. Ông yêu cầu công ty C1 phải cung cấp các giấy tờ và trả lời cho Toà án và cho vợ chồng ông được biết việc công ty ký hợp đồng mua bán số 47208 ngày 08/11/2022 với bà Nguyễn Thị Việt H có đúng quy định không. Vì công ty ký hợp đồng trên với bà H nên mới dẫn đến số nợ nhiều như vậy. Ông Đ cam kết đến cuối năm 2025 sẽ trả cho công ty số tiền 76.375.817đ. Số tiền còn lại ông Đ không liên quan. Thực tế hiện nay vợ chồng ông Đ không có khả năng trả nợ. Đề nghị công ty C1 xem xét các tài sản tại khu đồng tôm của ông, bán giúp vợ chồng ông để thanh toán nợ.

- Ý kiến trình bày của bị đơn bà Nguyễn Thị Việt H:

Bà H ký thống nhất nội dung với ông Trần Văn Đ tại bản tự khai của ông Trần Văn Đ. Bà H nhận trách nhiệm với khoản nợ mà bà đã ký kết với công ty.

Tại phiên tòa, đại diện công ty C1 trình bày ý kiến giảm bớt số tiền nợ lãi chậm trả 30.497.427đ cho ông Đ và bà H vì xét thấy ông Đ và bà H hiện đang khó khăn. Công ty chỉ yêu cầu tòa án buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị Việt H và ông Trần Văn Đ phải thanh toán cho công ty T1 số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 25/9/2025 là: 1.622.878.442 đồng nợ gốc + 100.000.000 đồng lãi chậm trả = 1.722.878.442 đồng và yêu cầu ông Đ bà H phải tiếp tục trả lãi chậm trả kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử cho đến khi hoàn tất nghĩa vụ thanh toán.

Đại diện VKS phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Quá trình thiết lập hồ sơ vụ án, Thẩm phán, HĐXX và Thư ký đã Thực hiện đúng theo quy định tại điều 48,49,51 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại điều 70,71,72 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX căn cứ Điều 50, 306 của Luật thương mại 2005 sửa đổi bổ sung năm 2019; Điều 30, 35, 39, 92, 147, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của công ty cổ phần C1. Buộc ông Trần Văn Đ và bà Nguyễn Thị Việt H phải trả cho công ty cổ phần C1 số tiền 1.622.878.442 đồng nợ gốc + 100.000.000 đồng lãi chậm trả = 1.722.878.442 đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử (26/9/2025) cho đến khi thanh toán xong khoản nợ, ông Đ bà H

tiếp tục phải chịu khoản lãi chậm trả 0.03%/ngày cho đến khi hoàn tất nghĩa vụ thanh toán. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn không phải chịu án phí. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn không phải chịu án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận nên được xác định là “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá” thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án theo Điều 30, khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự. Bị đơn là ông Đ và bà H đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt tại phiên toà, vì vậy, toà án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

* Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự, có cơ sở xác định ông Đ, bà H và công ty C1 đã ký kết các hợp đồng mua bán hàng hoá sau:

- Hợp đồng mua bán do ông Trần Văn Đồng đại D1 ký: Hợp đồng mua bán số 4203/HĐMB-CPSH đề ngày 01/01/2023, ông Đ còn nợ công ty số tiền 76.375.817đ.

- Hợp đồng mua bán do vợ ông Đ là bà Nguyễn Thị Việt H đại diện ký: Hợp đồng mua bán số 47208/HĐMB ngày 08/11/2022, bà H còn nợ số tiền 1.546.502.625đ.

Tổng số tiền vợ chồng ông nợ để mua thức ăn nuôi tôm phục vụ hộ kinh doanh là: 1.622.878.442đ (Một tỉ sáu trăm hai mươi hai triệu tám trăm bảy tám nghìn bốn trăm hai mươi hai đồng).

Việc mua bán hàng hoá từng lần cụ thể được thể hiện tại các hoá đơn bán hàng do Công ty C1 cung cấp cho toà án.

Các hợp đồng mua bán hàng hoá có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của pháp luật nên có hiệu lực, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông Đ vi phạm nghĩa vụ thanh toán các hóa đơn từ ngày 14/09/2023 đến ngày 07/10/2023. Bà H vi phạm nghĩa vụ thanh toán các hóa đơn từ ngày 11/09/2023 đến ngày 07/12/2023. Như vậy, việc công ty C1 khởi kiện ông Đ và bà H là có cơ sở, phù hợp với Điều 50 Luật thương mại 2005 sửa đổi bổ sung năm 2019.

* Hàng hoá mà ông Đ và bà H mua của công ty là thức ăn chăn nuôi, chủ yếu là thức ăn nuôi tôm. Mỗi lần mua đều có hoá đơn bán hàng theo quy định. Mục đích ông Đ và bà H mua thức ăn chăn nuôi là để phục vụ cơ sở nuôi trồng thủy sản tại xã T, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa. Ông Đ có đăng ký kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số 26a8017208 đăng ký lần đầu ngày 25/11/2021, mang tên hộ kinh doanh Trần Văn Đ. Như vậy, ông Đ và bà H mua bán hàng hoá của công ty C1 có cùng mục đích nuôi trồng thủy sản tại cùng một cơ sở, có mục đích lợi nhuận để phát triển kinh tế gia đình nên ông Đ và bà H cùng phải có trách nhiệm trong việc trả nợ cho Công ty cổ phần C1.

* *Về tiền lãi chậm thanh toán:* Tại Hợp đồng Hợp đồng mua bán số 4203/HĐMB-CPSH đề ngày 01/01/2023 và Hợp đồng mua bán số 47208/HĐMB ngày 08/11/2022 có quy định về lãi suất chậm trả: “*Mức lãi suất chậm trả sẽ do bên A quyết định và thông báo cho bên B, trong mọi trường hợp không vượt quá 20%*” Ngày 01/3/2024, công ty C1 đã gửi Thông báo mức tính lãi suất nợ quá hạn thanh toán cho ông Đ và bà Đ, theo đó mức lãi suất nợ quá hạn là 0.03%/ngày (tương đương 10,8%/năm). Mức lãi suất này là phù hợp với thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán hàng hoá và phù hợp với Điều 306 Luật thương mại 2005. Tại phiên tòa, nguyên đơn tự nguyện giảm bớt số tiền lãi cho bị đơn. Chỉ yêu cầu bị đơn trả lãi chậm trả 100.000.000đ (một trăm triệu đồng). Việc giảm tiền lãi chậm trả cho bị đơn là tự nguyện nên được chấp nhận.

[3] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn không phải chịu án phí. Trả lại số tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Điều 50, 306 của Luật thương mại 2005 sửa đổi bổ sung năm 2019;

Điều 30, 35, 39, 92, 147, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của công ty cổ phần C1.

Buộc vợ chồng ông Trần Văn Đ và bà Nguyễn Thị Việt H phải thanh toán cho Công ty cổ phần C1 số tiền: 1.722.878.442đ (một tỉ bảy trăm hai mươi hai triệu tám trăm bảy mươi tám nghìn bốn trăm bốn mươi hai đồng), trong đó: nợ gốc là: 1.622.878.442đ (một tỉ sáu trăm hai mươi hai triệu tám trăm bảy mươi tám nghìn bốn trăm bốn mươi hai đồng); nợ lãi chậm trả là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử (26/9/2025) cho đến khi thanh toán xong khoản nợ, ông Đ bà H tiếp tục phải chịu khoản lãi chậm trả 0.03%/ngày cho đến khi hoàn tất nghĩa vụ thanh toán.

Trường hợp ông Đ bà H không thực hiện trả nợ cho công ty cổ phần C1 thì công ty có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền thi hành toàn bộ khoản nợ trên.

- *Về án phí:* Ông Đ và bà H phải chịu 63.686.000đ (Sáu mươi ba triệu sáu trăm tám mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Công ty cổ phần C1 không phải chịu án phí, trả lại cho công ty cổ phần C1 số tiền 30.774.000đ (Ba mươi triệu bảy trăm bảy mươi tư nghìn đồng) Công ty đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006043 ngày 19/5/2025 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã nghi S, tỉnh Thanh Hoá.

- *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được Thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hoá;
- VKSND tỉnh Thanh Hoá;
- VKSND khu vực 9 - Thanh Hóa;
- Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thanh Huyền

